

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 12 - 3 - 2020

“V/v tranh chấp Hôn nhân và gia
đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Phần

Các thẩm phán: Ông Vi Văn Chắt

Bà Nguyễn Thị Hải Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lý Văn Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 tháng 3 năm 2020 và ngày 12 tháng 3 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2019/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 189/2019/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân D, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Xuân Q, sinh năm 1979. Có mặt ngày 09/3/2020, vắng mặt khi tuyên án. Trú tại: Thôn Đồng, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1984. Vắng mặt. Trú tại: Thôn Đồng, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. Người đại diện theo ủy quyền của chị H : Ông Nguyễn Chính H , sinh năm 1952. Địa chỉ: Thôn Long, xã G, huyện D, Nghệ An. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H g: Bà Đặng Thị Hương L , luật sư thuộc Văn phòng luật sư Đặng Hương L – Đoàn luật sư Nghệ An. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Chính H, sinh năm 1952; có mặt.

2. Bà Đặng Thị Hsinh năm 1959 (Vợ ông H); vắng mặt.

Đều trú tại: Thôn Long, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An.

3. Ông Trần Xuân Q , sinh năm 1945; Có mặt ngày 09/3/2020, vắng mặt khi tuyên án.

4. Bà Nguyễn Thị H , sinh năm 1951 (vợ ông Q); vắng mặt.

5. Chị Nguyễn Thị M , sinh năm 1982; vắng mặt.

Đều trú tại: Thôn Đồng, xã D, huyện D, Nghệ An.

6. Anh Lê Mạnh Ch , sinh năm 1978; trú tại: Thôn Hạ, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

7. Anh Nguyễn Doãn S , sinh năm 1970; trú tại: Khối 2, thị trấn D, huyện D, tỉnh Nghệ An; Vắng mặt.

8. Anh Trần Anh Kh , sinh năm 1992; trú tại: Thôn Thành, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

9. Anh Nguyễn Văn C , sinh năm 1973; trú tại: Thôn Đồng, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

10. Chị Nguyễn Thị V , sinh năm 1974; trú tại: số 43c, đường Hà Huy Tập, phường D, , tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

11. Anh Lê Văn Th , sinh năm 1973; trú tại: xóm 5A, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An.

12. Anh Đinh Xuân Nh . Sinh năm 1975; trú tại: Xóm Thị tứ, xã DLĩnh, huyện D, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị H, bị đơn

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm vụ án có nội dung:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm Anh Trần Xuân Q trình bày: Anh Trần Xuân Q kết hôn với Chị Nguyễn Thị H vào ngày 01/01/2016 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn, lúc đầu chị H làm việc tại Công ty Sam Sung ở Bắc

Ninh, còn anh làm nghề buôn bán ở D, tỉnh Nghệ An. Khi H có thai khoảng 07 tháng thì xin nghỉ việc về quê sinh con ở Thôn Đồng, xã D, huyện D, cùng với ông bà nội (Bố mẹ anh Q) một thời gian thì ông bà cho mượn đất làm nhà ở riêng trong vườn. Thời gian đầu, tình cảm vợ chồng sống bình thường, tuy cũng có một số mâu thuẫn, nhưng đến tháng 9/2018 thì mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hòa hợp nhau, nội ngoại mâu thuẫn. Và vợ chồng đã sống ly thân hai nơi, chị H tiếp tục sống trong ngôi nhà ở quê, còn anh sống ở V để buôn bán làm ăn, không sống chung cùng vợ con. Nay anh Q nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn chị H.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên là Trần Nguyễn Thiên K , sinh ngày 02/11/2016, lâu nay ở cùng với chị H. Ly hôn con đang nhỏ, nên anh Q đồng ý để cho Chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng và anh sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 500.000 đồng.

Về tài sản và nợ: Vợ chồng có 01 tivi Sam Sung 43 inch, 01 bộ bàn ghế salon bằng gỗ 02 ngắn và 01 dài, 01 giàn Karaoke, 01 tủ đựng quần áo bằng gỗ, 01 tủ nhỏ bằng nhựa, 01 giường ngủ, 01 tủ lạnh Sam sung 236 lít, 01 máy nóng lạnh Rapido, 01 kệ tivi, 02 tủ tường nhôm đựng bát đũa, 01 bồn đựng nước Inox Sơn Hà, 01 máy hút mùi, 01 ngôi nhà 05 gian lợp tôn có diện tích khoảng 110m² xây trên đất của bố mẹ anh Q (Ông Q , bà H) ở Thôn Đồng, xã D.

Nợ vợ chồng Ông Nguyễn Chính H, bà Đặng Thị H (Bố mẹ chị H) số tiền: 123.000.000 đồng; nợ anh Trần Anh Kh ở Thôn Đồng, xã D tiền tôn và xà gồ 11.447.000 đồng; nợ anh Đinh Xuân Nh ở ngã 3 xã D 6.900.000 đồng; nợ chị Nguyễn Thị M ở Thôn Đồng, xã D 20.800.000 đồng; anh Lê Văn Th ở xóm 5A, xã D 2.800.000 đồng; nợ anh Nguyễn Doãn S ở khối 2, Thị trấn S 20.000.000 đồng; nợ anh Lê Mạnh Ch ở Thôn Hạ, xã D 6.000.000 đồng; nợ anh Nguyễn Văn C số tiền 2.434.000 đồng; nợ chị Nguyễn Thị V ở D 250.000.000 đồng, vay về mua vật liệu xây dựng nhà và trả tiền nhân công.

Nay ly hôn về tài sản và nợ đề nghị Tòa án cân đối giải quyết theo pháp luật; còn đất là của ông bà nội (Ông Q g, bà H) chứ không phải của vợ chồng. Vì Giấy hợp gia đình ngày 28/01/2017 vào ngày mùng 1 Tết là do con cái ép ông bà ký, do anh là con trai trưởng để sau này anh về sống chung với ông, bà. Nhưng đây chỉ mới là ý tưởng chứ ông bà chưa cho vợ chồng, vì chưa có văn bản tặng cho hay chuyển nhượng gì cả. Còn khoản nợ chị V là vay về để mua vật liệu làm nhà.

Chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị H thừa nhận, thời gian, địa điểm, điều kiện kết hôn, mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng đúng như Anh Trần Xuân

Q đã trình bày. Nhưng mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng mà do điều kiện hai vợ chồng cách trở hai nơi, chồng buôn bán ở thành phố Vinh, nên cũng ít về nhà và từ trước tết 2019 đến nay Anh Trần Xuân Q cũng không về nhà. Nay Anh Trần Xuân Q xin ly hôn, chị xét thấy tình cảm vợ chồng đang còn, nên chị H vẫn mong muốn được đoàn tụ vì con cái. Tuy nhiên, mặc dù chị H đã níu kéo nhiều nhưng vẫn không được, nay Anh Trần Xuân Q nhất quyết xin ly hôn, chị cũng nhất trí ly hôn để giải phóng cho nhau.

Về nuôi con: Vợ chồng có 01 con chung tên là Trần Nguyễn Thiên K , sinh ngày 02/11/2016, hiện đang do chị chăm sóc, ly hôn chị H xin nuôi con và yêu cầu Anh Trần Xuân Q cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng.

Về chia tài sản chung: Vợ chồng tạo lập được các tài sản như Anh Trần Xuân Q kê khai là đúng; Còn về diện tích đất thì ông Q , bà H đã hợp và thống nhất là cho vợ chồng 1/3 diện tích đất của ông bà. Mặc dù sổ thừa, tờ bản đồ, diện tích cụ thể bao nhiêu chị không biết, chỉ biết là ông bà nội hợp thống nhất cho 1/3 diện tích thửa đất của ông bà, nên vợ chồng đã làm nhà trên đó, chị nhất trí với kết quả đo vẽ diện tích và giá trị như đã định giá.

Về nợ chung: Vợ chồng có các khoản nợ của một số người như Anh Trần Xuân Q kê khai là đúng, các khoản nợ này là nợ vật liệu làm nhà. Đối với khoản nợ chị Nguyễn Thị V là không có, vì chị H hoàn toàn không biết chị V là ai, cũng chưa bao giờ nghe anh Q nói với chị về khoản này. Ngoài ra vợ chồng không còn nợ gì ai cả và cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay ly hôn chị H đề nghị Tòa án cân đối giải quyết về nợ và chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng ông Trần Xuân Quang và bà Nguyễn Thị H trình bày: Thửa đất số 119, tờ bản đồ số 4, tại thôn Đồng, xã D, huyện Đ, có diện tích 1.037m² là tài sản thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông Quang, bà H , đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Con trai ông bà là Trần Xuân Q , trước khi lấy Chị Nguyễn Thị H đã có 01 đời vợ và đã ly hôn. Khi anh Q lấy chị H đi làm ở Bắc Ninh, sau đó đến kỳ sinh nở thì về ở cùng ông bà. Ngày mùng 1 Tết năm 2017 Anh Trần Xuân Q đề nghị là sau này cho Trần Xuân Quyết 1/3 diện tích thửa đất để làm nhà ở. Vợ chồng ông Q , bà H không đồng ý, nhưng hôm đó là ngày Mùng 1 Tết, Anh Trần Xuân Q đưa tờ giấy do Chị Nguyễn Thị H viết sẵn, ép bảo vợ chồng ông bà ký vào. Nghĩ là ngày Tết nên ông bà mới đồng ý ký vào Giấy hợp gia đình đó, chứ ông bà không đồng ý cho vợ chồng 1/3 đất. Vì, nếu cho thì ông bà đã làm thủ tục tặng cho và chuyển nhượng cho vợ chồng. Nay anh Quyết, chị H ly hôn, vợ

chồng ông Q , bà H đề nghị hai vợ chồng di chuyển nhà đi nơi khác để trả lại đất cho vợ chồng ông bà.

Vợ chồng Ông Nguyễn Chính H, bà Đặng Thị H trình bày: Ngày 08/11/2018 Anh Trần Xuân Q có điện thoại về nói với ông bà là hiện tại vợ chồng và em gái Anh Trần Xuân Q, tên là Khánh còn nợ ngân hàng số tiền 194.000.000 đồng, đến hạn ngân hàng không có trả với số tiền 194.000.000 đồng, cho nên nói bố mẹ cho vợ chồng vay số tiền 80.000.000 đồng để trả cho ngân hàng, vì hiện tại đang còn nợ ngân hàng 80.000.000 đồng nữa, ông bà nhất trí cho vợ chồng vay. Đến ngày 09/11/2018 Anh Trần Xuân Q điện thoại về cho ông bà nói, bố cho con vay 30.000.000 đồng để con trả cho công ty, sau vài ngày bán hàng xong con lấy tiền công ty trả cho bố mẹ, sau đó ông bà đưa cho Chị Nguyễn Thị H 30.000.000 đồng để đưa cho Anh Trần Xuân Q trả cho công ty. Tháng 12/2018 hai vợ chồng anh Q đi phường đã bóc còn nợ tiền phường 03 kỳ tương ứng 03 tháng, mỗi tháng phải đóng là 3.000.000 đồng, nên vợ chồng nhờ ông bà trả giúp 03 kỳ phường là 9.000.000 đồng. Khoảng tháng 01/2019 Chị Nguyễn Thị H đi làm phải đặt tiền cọc, nên không có hỏi vay của ông bà 4.000.000 đồng để đặt cọc và làm chi phí đi lại. Cho nên, tổng số nợ vợ chồng Chị Nguyễn Thị H và Anh Trần Xuân Q còn nợ vợ chồng ông bà là: 123.000.000 đồng, nay vợ chồng ly hôn, vợ chồng ông bà yêu cầu vợ chồng Anh Trần Xuân Q và Chị Nguyễn Thị H trả cho ông bà số tiền đang còn nợ 123.000.000 đồng, mà không chia cụ thể cho ông bà.

Chị Nguyễn Thị Mơ trình bày: Khi vợ chồng Anh Trần Xuân Q làm nhà, chị có nhận làm mái tôn ở sân, công cho vợ chồng với số tiền 34.800.000 đồng, vợ chồng đã trả cho chị 14.000.000 đồng, hiện nay còn nợ: 20.800.000 đồng. Nay vợ chồng ly hôn, chị đề nghị vợ chồng trả cho chị số nợ còn thiếu: 20.800.000 đồng.

Anh Lê Mạnh Ch trình bày: Cuối năm 2018 anh nhận làm nhà cho vợ chồng Anh Trần Xuân Q, số tiền công làm nhà khoảng 100.000.000 đồng, vợ chồng đã trả cho anh gần hết, còn nợ: 6.000.000 đồng. Nay vợ chồng ly hôn, anh đề nghị vợ chồng trả cho anh số nợ còn thiếu: 6.000.000 đồng.

Anh Nguyễn Doãn S trình bày: Vợ anh là bạn con gái với Anh Trần Xuân Q, tháng 9/2018 vợ chồng làm nhà có đặt vấn đề và vay của anh số tiền: 20.000.000 đồng. Nay vợ chồng ly hôn, anh đề nghị vợ chồng trả cho anh số nợ còn thiếu: 20.000.000 đồng.

Anh Trần Anh Kh trình bày: Cuối năm 2018 vợ chồng Anh Trần Xuân Q làm nhà, vợ chồng có mua tôn của anh để lợp nhà và đã trả tiền, hiện còn nợ:

11.447.000 đồng. Nay vợ chồng ly hôn, anh đề nghị vợ chồng trả cho anh số nợ còn thiếu: 11.447.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn C trình bày: Năm 2018 vợ chồng Anh Trần Xuân Q và Chị Nguyễn Thị H có nợ số tiền 2.434.000 đồng. Nay vợ chồng ly hôn, anh đề nghị vợ chồng trả cho anh số nợ còn thiếu: 2.434.000 đồng.

Anh Đinh Xuân Nh trình bày: Anh làm nghề nhôm kính, vợ chồng làm nhà có thuê anh làm một số loại cửa với số tiền 18.921.000 đồng và đã trả được một số, hiện còn nợ: 6.921.000 đồng. Nay vợ chồng ly hôn, anh đề nghị vợ chồng trả cho anh số nợ còn thiếu: 6.921.000 đồng.

Anh Lê Văn Th trình bày: Anh làm nghề Thợ Mộc, cuối năm 2017 vợ chồng Anh Trần Xuân Q làm nhà, có đặt anh bộ cửa 04 cánh trị giá 10.800.000 đồng, đã trả cho anh 8.000.000 đồng, còn nợ 2.800.000 đồng. Nay vợ chồng ly hôn, anh đề nghị vợ chồng trả cho anh số nợ còn thiếu: 2.800.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị V trình bày: Ngày 20/6/2018, do quen biết nhau, nên chị Vinh cho Anh Trần Xuân Q vay số tiền: 250.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất theo thỏa thuận. Khi cho vay chị không biết anh Q vay để làm gì và cũng không biết vợ anh Q là ai. Nên nay vợ chồng ly hôn và đã quá thời hạn cam kết, nên chị đề nghị Anh Trần Xuân Q trả số nợ đã vay của chị là: 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

Tại Bản án sơ thẩm số 189/2019/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân D, tỉnh Nghệ An đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51; 56; 59; 81; 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. *Về hôn nhân*: Cho Anh Trần Xuân Q được ly hôn Chị Nguyễn Thị H.

2. *Về trách nhiệm nuôi con*: Giao cho Chị Nguyễn Thị H, được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Nguyễn Thiên Kim, sinh ngày 02/11/2016.

Anh Trần Xuân Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng Chị Nguyễn Thị H, mỗi tháng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), kể từ tháng 9/2019 cho đến khi cháu Trần Nguyễn Thiên K thành niên đủ 18 tuổi.

Anh Trần Xuân Q có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản chung và nợ:

3.1. Giao cho Anh Trần Xuân Q được quyền sở hữu 01 ngôi nhà ống (gồm 01 phòng khách, 03 phòng ngủ, 01 phòng bếp, 01 ô nhà vệ sinh, cửa chính có 04 cánh cửa gỗ) lợp mái tôn, ốp trần nhựa, bên trong tường ốp gạch men phòng khách và phòng bếp, có diện tích 102,35m² có giá: 298.750.000 đồng (*Hai trăm, chín mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng*); 02 bờ tường xây con chạch + Bộ cổng sắt (02 cột quyết ốp gạch men + mái che cổng lợp tôn sóng và 04 cánh cổng) có giá: 15.500.000 đồng (*Mười lăm triệu, năm trăm ngàn*); 01 Sân lát gạch men có diện tích 42m² nằm ở phía dưới mái tôn che nắng có giá: 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*); 01 Sân cổng láng bê tông ra vào nhà có diện tích 50m² có giá: 4.300.000 đồng (*Bốn triệu, ba trăm ngàn*). Tổng tài sản trị giá: 328.550.000 đồng (*Ba trăm, hai mươi tám triệu, năm trăm, năm mươi ngàn đồng*). Các tài sản này đều nằm trên thửa đất số 119, tờ bản đồ số 4, tại Thôn Đồng, xã D, huyệnĐ, Nghệ An, mang tên ông Trần Xuân Q và bà Nguyễn Thị H .

Anh Trần Xuân Q có trách nhiệm tháo dỡ và di chuyển đi nơi khác các tài sản này, để trả lại phần đất cho ông Nguyễn Xuân Q và bà Nguyễn Thị H .

Anh Trần Xuân Q có nghĩa vụ trích trả tiền chênh lệch tài sản cho Chị Nguyễn Thị H số tiền: 43.399.000 đồng (*Bốn mươi ba triệu, ba trăm, chín mươi chín ngàn đồng*).

3.2. Giao cho Chị Nguyễn Thị H được quyền sở hữu: 01 tivi Sam Sung 43 inh có giá: 4.500.000 đồng; 01 bộ bàn ghế xa lông bằng gỗ (02 ghế ngắn, 01 ghế dài, 01 bàn) có giá: 4.700.000 đồng; 01 giàn Karaoke (gồm 02 loa cao, 01 loa thấp, 01 âm li, 01 đầu) có giá: 7.500.000 đồng; 01 tủ đựng quần áo 03 buồng gỗ nhựa Đài Loan có giá: 1.500.000 đồng; 01 tủ nhựa đựng quần áo trẻ con cao 1,2m có giá: 150.000 đồng; 01 giường ngủ bằng gỗ 1,4m x 2m có giá: 2.000.000 đồng; 01 tủ lạnh Sam Sung loại 236 lít có giá: 3.500.000 đồng; 01 máy nóng lạnh hiệu Rapido 20 lít có giá: 1.600.000 đồng; 01 hệ thống tủ bếp có máy hút mùi kèm theo (hiệu Lotica) có giá: 6.700.000 đồng; 01 bồn nước Inoc Hàn Việt 1500 lít có giá: 3.200.000 đồng; 01 mái tôn che nắng sân có diện tích 42m² (03 phía có mái rèm tôn che) có giá: 13.000.000 đồng. Tổng tài sản trị giá: 48.350.000 đồng (*Bốn mươi tám triệu, ba trăm, năm mươi ngàn đồng*). Các tài sản này đều nằm trên thửa đất số 119, tờ bản đồ số 4, tại thôn Đồng, xã D, huyệnĐ, tỉnh Nghệ An, mang tên ông Trần Xuân Q và bà Nguyễn Thị H .

Chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm tháo dỡ các tài sản này đi nơi khác, để trả lại phần đất cho ông Nguyễn Xuân Q và bà Nguyễn Thị H .

Chị Nguyễn Thị H được quyền sở hữu tiền chênh lệch tài sản từ Anh Trần Xuân Q số tiền: 43.399.000 đồng (*Bốn mươi ba triệu, ba trăm, chín mươi chín ngàn đồng*).

3.3. Bác yêu cầu của Chị Nguyễn Thị H về việc vợ chồng có tài sản chung là 1/3 diện tích đất (thuộc thửa số 119, tờ bản đồ số 4, tại thôn Đồng, xã D, huyện D) có diện tích thực tế mà Tòa án đã xem xét thẩm định tại chỗ là: 427,4m² có giá là: 470.140.000 đồng (*Bốn trăm, bảy mươi triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng*).

3.4. Về nợ: Giao cho Anh Trần Xuân Q có trách nhiệm trả nợ như sau:

Trả cho vợ chồng Ông Nguyễn Chính H và Bà Đặng Thị Hở Thôn Long, xã D, huyện D, số tiền: 123.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi ba triệu đồng*).

Trả nợ cho chị Nguyễn Thị Mơ, trú tại Thôn Đồng, xã D, huyện D, số tiền: 20.800.000 đồng (*Hai mươi triệu, tám trăm ngàn đồng*).

Trả nợ cho anh Lê Mạnh Ch , trú tại Thôn Hạ, xã D, huyện D, số tiền: 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*).

Trả nợ cho anh Nguyễn Doãn S , trú tại Khối 2, thị trấn T, huyện D, số tiền: 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

Trả nợ cho anh Trần Anh Kh , trú tại thôn Thành, xã D, huyện D, số tiền: 11.447.000 đồng (*Mười một triệu, bốn trăm, bốn mươi bảy ngàn đồng*).

Trả nợ cho anh Đinh Xuân Nh , trú tại Thôn Tứ, xã D, huyện D số tiền: 6.921.000 đồng (*Sáu triệu, chín trăm, hai mốt ngàn đồng*).

Trả nợ cho anh Lê Văn Th , trú tại xóm 5A, xã D, huyện D, số tiền: 2.800.000 đồng (*Hai triệu, tám trăm ngàn đồng*).

Trả nợ cho anh Nguyễn Văn C , trú tại Thôn Đồng, xã D, huyện D, số tiền: 2.800.000 đồng (*Hai triệu, tám trăm ngàn đồng*).

Trả nợ cho chị Nguyễn Thị V , trú tại số 43C, Phường D tỉnh Nghệ An, số tiền: 250.000.000 đồng (*Hai trăm, năm mươi triệu đồng*).

4. Về nghĩa vụ trích công tháo dỡ, di chuyển tài sản và công tôn tạo thửa đất:

4.1. Buộc ông Trần Xuân Quang và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trích cho Chị Nguyễn Thị H số tiền: 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*). Cụ thể: Ông Trần Xuân Quang có nghĩa vụ trích cho Chị Nguyễn Thị H số tiền 7.500.000 đồng; bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trích cho Chị Nguyễn Thị H, số tiền 7.500.000 đồng.

4.2. Buộc ông Trần Xuân Q và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trích cho Anh Trần Xuân Q số tiền: 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Cụ thể: Ông Trần Xuân Q có nghĩa vụ trích cho Anh Trần Xuân Q số tiền 7.500.000 đồng; bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trích cho Anh Trần Xuân Q số tiền 7.500.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/9/2019, Chị Nguyễn Thị H kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Chị H không đồng ý ly hôn.

Về quan hệ con chung: Cấp sơ thẩm buộc anh Q đóng góp tiền nuôi dưỡng con chung cháu Trần Nguyễn Thiên K mỗi tháng 1.000.000 đồng là quá thấp, yêu cầu cấp phúc thẩm tăng số tiền cấp dưỡng lên 2.000.000 đồng/tháng.

Về quan hệ tài sản chung: Bố mẹ và gia đình anh Q đã đồng ý cho vợ chồng 1/3 diện tích mảnh vườn để làm nhà, đã có văn bản, chỉ chưa làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên diện tích đất là tài sản chung của vợ chồng. Nếu ông Q, bà H lấy lại đất thì phải bồi thường toàn bộ trị giá ngôi nhà và trị giá quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị. Cấp sơ thẩm không buộc anh Q bồi thường cho chị H khoản tiền 20.000.000 đồng để tạo lập nơi ở mới và không miễn tiền án phí cho chị là không đúng.

Vì vậy, chị H đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H.

Ngày 07/10/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An kháng nghị với nội dung:

- Biên bản nghị án ngày 10/9/2019 (Bl, 128) đã biểu quyết, quyết định “*Anh Trần Xuân Q có nghĩa vụ trích trả tiền chênh lệch tài sản cho Chị Nguyễn Thị H số tiền 43.399.000 đồng*” nhưng lại biểu quyết, quyết định “*Chị Nguyễn Thị H được quyền sở hữu tiền chênh lệch tài sản từ Anh Trần Xuân Q số tiền 49.123.500 đồng*” và quyết định của bản án sơ thẩm tuyên “*Chị Nguyễn Thị H được quyền sở hữu tiền chênh lệch tài sản từ Anh Trần Xuân Q số tiền 43.399.000 đồng*” là không phù hợp với nội dung đã được nghị án.

- Giấy hợp gia đình ngày 28/01/2017 thể hiện, ông Trần Xuân Q, bà Nguyễn Thị H đã hợp gia đình chia phần đất tại thôn Đồng, xã D, huyện D như sau: “*1/3 đất còn lại từ giáp nhà bếp đến giáp ranh giới nhà ông Tân là của con trưởng Trần Xuân Q và vợ (H)*”. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Quang cũng thừa nhận; có việc hợp gia đình, ông Q, bà H có ký, nhưng bị ép và

cũng xác định “cho con để làm nhà”. Như vậy, có cơ sở xác định việc anh Q , chị H làm nhà trên đất là được sự đồng ý của ông Q , bà H . Quá trình anh Q , chị H xây nhà thì ông Q , bà H cũng không phản đối, khiếu nại gì. Nhưng, bản án sơ thẩm xác định 427,4m² đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Q g, bà H và buộc anh Q , chị H phải tháo dỡ các tài sản gắn liền để trả lại đất cho ông Q , bà H là không phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh Q , chị H.

- Bản án sơ thẩm nhận định "*Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí đối với phần tài sản là diện tích đất 1/3 (theo diện tích thực tế thẩm định 427,4m² có giá 470.140000 đồng) không được Tòa án chấp nhận là tài sản chung của vợ chồng*", phần quyết định của bản án sơ thẩm cũng không chia quyền sử dụng đất nêu trên cho anh Q , chị H nhưng vẫn buộc chị H phải nộp 22.805.000 đồng tiền án phí tương ứng với diện tích đất 427,4m², trị giá 470.140.000 đồng do chị H yêu cầu chia không được chấp nhận là không phù hợp với quy định pháp luật đã viện dẫn trên, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Như vậy, bản án dân sự sơ thẩm nêu trên đã vi phạm pháp luật dân sự, những vi phạm này cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự xử hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An giữ nguyên nội dung kháng nghị và phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các bên đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, không chấp nhận nội dung kháng cáo của Chị Nguyễn Thị H về quan hệ hôn nhân và quan nuôi con chung; chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của chị H về chia tài sản và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An, hủy bản án sơ thẩm để giải quyết, xét xử theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng và ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét nội dung kháng cáo của Chị Nguyễn Thị H về quan hệ hôn nhân và quan hệ con chung, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Xuân Q và Chị Nguyễn Thị H kết hôn với nhau năm 2016, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và mâu thuẫn căng thẳng từ cuối năm 2018 và hai người sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau kể cả vật chất lẫn tinh thần. Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, tại các cuộc hòa giải đoàn tụ không thành ngày 29/5/2019 và hòa giải ngày 18/7/2019, mặc dù đã được trao đổi hòa giải, phân tích để vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy con cái. Nhưng cả chị H và anh Q đều xác định, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và đều thống nhất ly hôn để giải phóng cho nhau. Do đó cấp sơ thẩm Quyết định cho ly hôn giữa Anh Trần Xuân Q và Chị Nguyễn Thị H là có cơ sở cần được giữ nguyên.

[1.2]. Về nuôi con chung: Vợ chồng anh Q , chị H có một con chung Trần Nguyễn Thiên K , sinh ngày 02/11/2016. Trong quá trình giải quyết vụ án, cả chị H và anh Q đều thống nhất, nên cấp sơ thẩm giao cho chị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung là phù hợp. Về cấp dưỡng: Để đảm bảo quyền lợi cho cháu, trên cơ sở mặt bằng chung chi phí để cháu ăn học hiện tại trên địa bàn địa phương. Hơn nữa theo anh Q thì hiện tại việc làm, thu nhập của anh thấp, không ổn định. Và hiện cháu Thiên K còn nhỏ, nhu cầu ăn học chưa cao, do đó cấp sơ thẩm buộc anh Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H mỗi tháng 1.000.000 đồng là phù hợp cần được giữ nguyên.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của chị H và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An về phần tài sản chung của vợ chồng thấy rằng:

Nguồn gốc thửa đất số 119, tờ bản đồ số 4, tại thôn Đồng, xã Thanh Lĩnh đã được Ủy ban nhân dân D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Xuân Q và Nguyễn Thị H ngày 16/3/2016 diện tích 1037m². Giấy hợp gia đình ngày 28/01/2017 (Bl,61) thể hiện ông Trần Xuân Q , bà Nguyễn Thị H đã hợp gia đình chia phần đất như sau: *“1/3 đất còn lại từ giáp nhà bếp đến giáp ranh giới nhà ông T là của con trưởng Trần Xuân Q và vợ (H)”*. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Q , bà H cũng thừa nhận; có cuộc họp ngày 28/01/2017 là vào ngày 01 Tết và bị các con ép nên vợ chồng ông Quang, bà H ký, nhưng không có căn cứ chứng minh và ông Q , bà H cũng xác định, *“cho con để làm nhà”*. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Q không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của ông và ông Q cũng thừa nhận từ khi khởi công làm nhà cho vợ chồng, ông Q là người giám sát từ khi khởi công cho đến khi hoàn thành. Như vậy có căn cứ xác định; mặc dù diện tích đất chưa được hoàn tất các thủ tục về việc

chuyển nhượng, tặng cho. Nhưng sau khi có ý kiến của vợ chồng ông Q , bà H và những người trong gia đình, vợ chồng anh Q , chị H đã tiến hành đầu tư xây dựng nhà, các công trình ở ổn định. Quá trình xây dựng nhà vợ chồng ông Q , bà H và các thành viên trong gia đình đều biết không ai có ý kiến gì và diện tích đất đã có khuôn viên, được xác định có diện tích 427,4m². Do đó diện tích đất 427,4m² thuộc thửa đất số 119, tờ bản đồ số 4, tại thôn Đồng, xã D, huyện D trị giá 470.140.000 đồng là tài sản chung của anh Q , chị H, do bố mẹ anh Q cho.

Xét nguồn gốc diện tích đất là của ông Q , bà H bố mẹ anh Q cho vợ chồng từ tháng 1/2017 (Âm lịch) đến tháng 4/2018 khởi công làm nhà và đến cuối năm 2018 vợ chồng mâu thuẫn và sống ly thân nhau. Thời gian vợ chồng sử dụng diện tích đất không đáng kể, nên vợ chồng và đặc biệt là chị H chưa có công sức gì đáng kể trong việc duy trì, cải tạo diện tích đất này. Nay vợ chồng ly hôn anh Q cần trích chia cho chị H một phần giá trị quyền sử dụng diện tích đất tương ứng 40.000.000 đồng là phù hợp. Mặt khác để đảm bảo giá trị sử dụng của ngôi nhà và các công trình đi kèm không phải tháo dỡ, di dời làm thiệt hại đến giá trị của tài sản. Bởi vậy, có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của chị H và một phần nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An về phần tài sản, xác định diện tích đất là tài sản chung và sửa án sơ thẩm theo hướng, tạm giao diện tích thửa đất và ngôi nhà cùng các công trình đi kèm cho anh Q sử dụng, sở hữu và anh Q phải trích tiền chênh lệch giá trị tài sản cho chị H. Cụ thể như sau:

- Tạm giao cho Anh Trần Xuân Q sử dụng 427,4m² đất vườn trị giá 470.140.000 đồng thuộc thửa đất số 119, tờ bản đồ số 4 tại thôn Đồng, xã D, huyện D mang tên ông Nguyễn Xuân Q , bà Nguyễn Thị H và được sở hữu ngôi nhà ống cấp 4 (gồm 01 phòng khách, 03 phòng ngủ, 01 phòng bếp, 01 ô nhà vệ sinh, cửa chính có 04 cánh cửa gỗ) lợp mái tôn, ốp trần nhựa, bên trong tường ốp gạch men phòng khách và phòng bếp, có diện tích 102,35m² có giá: 298.750.000 đồng (*Hai trăm, chín mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng*); 02 bờ tường xây con chạch + Bộ cổng sắt (02 cột quyết ốp gạch men + mái che cổng lợp tôn sóng và 04 cánh cổng) có giá: 15.500.000 đồng (*Mười lăm triệu, năm trăm ngàn*); 01 Sân lát gạch men có diện tích 42m² nằm ở phía dưới mái tôn che nắng có giá: 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*); 01 Sân cổng láng bê tông ra vào nhà có diện tích 50m² có giá: 4.300.000 đồng (*Bốn triệu, ba trăm ngàn*); mái tôn che sân 42m² trị giá 13.000.000đ; hệ thống tủ bếp + máy hút mùi trị giá 6.700.000đ; 01 bình nóng lạnh trị giá 1.600.000đ; 01 bồn nước inox trị giá 3.200.000đ. Các tài sản này đều nằm trên thửa đất số 119, tờ bản đồ số 4, tại Thôn Đồng, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An,

mang tên ông Trần Xuân Q và bà Nguyễn Thị H . Tổng tài sản trị giá: 823.190.000 đồng.

- Anh Q có nghĩa vụ trích chênh lệch trị giá tài sản cho chị H 107.899.000 đồng (Trong đó có 40.000.000 đồng tiền trị giá quyền sử dụng đất).

- Giao cho chị H được sở hữu các tài sản sau: 01 tivi Sam Sung 43 inch có giá: 4.500.000 đồng; 01 bộ bàn ghế xa lông bằng gỗ (02 ghế ngắn, 01 ghế dài, 01 bàn) có giá: 4.700.000 đồng; 01 giàn Karaoke (gồm 02 loa cao, 01 loa thấp, 01 âm li, 01 đầu) có giá: 7.500.000 đồng; 01 tủ đựng quần áo 03 buồng gỗ nhựa Đài Loan có giá: 1.500.000 đồng; 01 tủ nhựa đựng quần áo trẻ con cao 1,2 m có giá: 150.000 đồng; 01 giường ngủ bằng gỗ 1,4 m x 2 m có giá: 2.000.000 đồng; 01 tủ lạnh Sam Sung loại 236 lít có giá: 3.500.000 đồng. Tổng tài sản trị giá: 23.850.000 đồng và được nhận 107.899.000 đồng tiền chênh lệch tài sản do anh Q giao lại.

[3]. Ngoài ra, bản án còn một số thiếu sót mà kháng nghị nêu như sai số về số học, không được kiểm tra trước khi phát hành và xác định án phí sơ thẩm chưa chuẩn xác, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do có sửa bản án sơ thẩm về trị giá tài sản mà các bên được hưởng nên cần sửa án phí cho phù hợp.

[5]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của Chị Nguyễn Thị H được chấp nhận một phần nên chị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của chị H về quan hệ hôn nhân và nuôi con chung; Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của chị H và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An về quan hệ tài sản. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân và con chung; sửa bản án sơ thẩm về quan hệ tài sản chung.

Áp dụng các Điều 51; 56; 59, 62; 81; 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự. Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân:* Cho ly hôn giữa Anh Trần Xuân Q và Chị Nguyễn Thị H.

2. *Về trách nhiệm nuôi con:* Giao cho Chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Nguyễn Thiên K , sinh ngày 02/11/2016.

Anh Trần Xuân Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng Chị Nguyễn Thị H mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), kể từ tháng 9/2019 cho đến khi cháu Trần Nguyễn Thiên Kim đủ 18 tuổi trưởng thành.

Anh Trần Xuân Q có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản chung và nợ:

3.1. Buộc vợ chồng ông Trần Xuân Q và bà Nguyễn Thị H giao cho Anh Trần Xuân Q tạm sử dụng 427,4m² đất vườn thuộc thửa đất số 119, tờ bản đồ số 4, tại thôn Đồng, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An mang tên ông Trần Xuân Q và bà Nguyễn Thị H trị giá 470.140.000 đồng. (Có sơ đồ hình ABCDEFGHIA và kích thước tứ cận kèm theo Bản án phúc thẩm).

3.2. Anh Trần Xuân Q được sở hữu ngôi nhà ống cấp 4 (gồm 01 phòng khách, 03 phòng ngủ, 01 phòng bếp, 01 ô nhà vệ sinh, cửa chính có 04 cánh cửa gỗ) lợp mái tôn, ốp trần nhựa, bên trong tường ốp gạch men phòng khách và phòng bếp, có diện tích 102,35m² có giá: 298.750.000 đồng (*Hai trăm, chín mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng*); 02 bờ tường xây con chạch + Bộ cổng sắt (02 cột quyết ốp gạch men + mái che cổng lợp tôn sóng và 04 cánh cổng) có giá: 15.500.000 đồng (*Mười lăm triệu, năm trăm ngàn*); 01 Sân lát gạch men có diện tích 42m² nằm ở phía dưới mái tôn che nắng có giá: 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*); 01 Sân cổng láng bê tông ra vào nhà có diện tích 50m² có giá: 4.300.000 đồng (*Bốn triệu, ba trăm ngàn*); mái tôn che sân 42m² trị giá 13.000.000 đồng; hệ thống tủ bếp + máy hút mùi trị giá 6.700.000 đồng; 01 bình nóng lạnh trị giá 1.600.000 đồng; 01 bồn chứa nước inox trị giá 3.200.000 đồng. (Các tài sản này đều nằm trên diện tích 427,4m² thuộc thửa đất số 119, tờ bản đồ số 4, tại Thôn Đồng, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An mang tên ông Trần Xuân Q và bà Nguyễn Thị H).

Tổng tài sản trị giá: 823.190.000 đồng.

3.3. Anh Trần Xuân Q có nghĩa vụ trích chênh lệch trị giá tài sản cho Chị Nguyễn Thị H 107.899.000 đồng.

Anh Trần Xuân Q, ông Trần Xuân Q, bà Nguyễn Thị H và những người liên quan có quyền và nghĩa vụ đến các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3.4. Giao cho chị H được sở hữu các tài sản sau: 01 tivi Sam Sung 43 inch có giá 4.500.000 đồng; 01 bộ bàn ghế xa lông bằng gỗ (02 ghế ngắn, 01 ghế dài, 01

bàn) có giá 4.700.000 đồng; 01 giàn Karaoke (gồm 02 loa cao, 01 loa thấp, 01 âm li, 01 đầu) có giá 7.500.000 đồng; 01 tủ đựng quần áo 03 buồng gỗ nhựa Đài Loan có giá 1.500.000 đồng; 01 tủ nhựa đựng quần áo trẻ con cao 1,2m có giá 150.000 đồng; 01 giường ngủ bằng gỗ 1,4m x 2m có giá 2.000.000 đồng; 01 tủ lạnh Samsung loại 236 lít có giá 3.500.000 đồng. Tổng cộng 23.850.000 đồng và được sở hữu số tiền chênh lệch tài sản 107.899.000 đồng do Anh Trần Xuân Q giao lại.

Tổng trị giá tài sản chị H được chia, trích là 131.749.000 đồng

3.4. Về nợ: Giao cho Anh Trần Xuân Q có trách nhiệm trả nợ như sau:

Trả cho vợ chồng Ông Nguyễn Chính H và Bà Đặng Thị Hở Thôn Long, xã D, huyện D, số tiền: 123.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi ba triệu đồng*).

Trả nợ cho chị Nguyễn Thị M , trú tại Thôn Đồng, xã D, huyện D, số tiền: 20.800.000 đồng (*Hai mươi triệu, tám trăm ngàn đồng*).

Trả nợ cho anh Lê Mạnh Ch , trú tại Thôn Hạ, xã D, huyện D, số tiền: 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*).

Trả nợ cho anh Nguyễn Doãn Sỹ, trú tại Khối 2, Thị trấn D, huyện D, số tiền: 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

Trả nợ cho anh Trần Anh Khoa, trú tại Thôn Thành, xã D, huyện D, số tiền: 11.447.000 đồng (*Mười một triệu, bốn trăm, bốn mươi bảy ngàn đồng*).

Trả nợ cho anh Đinh Xuân NhD, trú tại Thôn Tứ, xã D, huyện D, số tiền: 6.921.000 đồng (*Sáu triệu, chín trăm, hai mốt ngàn đồng*).

Trả nợ cho anh Lê Văn Th , trú tại xóm 5A, xã D, huyện D, số tiền: 2.800.000 đồng (*Hai triệu, tám trăm ngàn đồng*).

Trả nợ cho anh Nguyễn Văn C , trú tại Thôn Đồng, xã D, huyện D, số tiền: 2.800.000 đồng (*Hai triệu, tám trăm ngàn đồng*).

Trả nợ cho chị Nguyễn Thị V , trú tại số 43C, , Phường d, tỉnh Nghệ An (nợ riêng) số tiền: 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*).

Tổng trị giá tài sản anh Q được hưởng sau khi trích chênh lệch và trả nợ chung còn được hưởng là 521.523.000 đồng.

(Anh Trần Xuân Q, Chị Nguyễn Thị H và những người liên quan đều có nghĩa vụ và quyền thi hành án cho nhau).

5. Về án phí sơ thẩm:

5.1. Anh Trần Xuân Q phải chịu: 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con; 24.860.920 đồng án phí chia tài sản; 9.688.400 đồng án phí nghĩa vụ trả nợ chung và 12.500.000 đồng án phí nghĩa vụ trả nợ riêng. Tổng cộng 47.049.320 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền 8.170.000 đồng tạm ứng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự Dg, tỉnh Nghệ An theo biên lai số 0001436 ngày 15/3/2019 và biên lai số 0006608 ngày 29/5/2019 (Số tiền còn thiếu anh Q phải nộp tiếp).

5.2. Chị Nguyễn Thị H phải chịu 6.587.450 đồng tiền án phí chia tài sản, nhưng được trừ vào số tiền 14.004.000 đồng tạm ứng án phí ch ị đã nộp theo biên lai số 0006564 ngày 21/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự D, tỉnh Nghệ An (Số tiền còn lại hoàn trả cho chị H).

5.3. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho vợ chồng ông Trần Xuân Q và bà Nguyễn Thị H .

6. Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho Chị Nguyễn Thị H 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự D, tỉnh Nghệ An theo biên lai thu số 0006680 ngày 01/10/2019.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện D;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- THADS huyệnĐ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Phần